TÊN_____

9 Câu hỏi ghép thẻ

1. ____ nghe tuyệt thật đấy
2. ____ làm việc từ thiện
3. ____ (n) gợi ý, chỉ dẫn
4. ____ (adj) thiệt thòi
5. ____ nghe có vẻ thú vị
6. ____ (adj) có ý nghĩa
7. ____ tuyệt vọng về
8. ____ vị trí tình nguyện viên
9. ____ (n) mẩu quảng cáo

A. sounds great

B. advertisement

C. do volunteer work

D. meaningful

E. be hopeless at

F. sounds interesting

G. volunteer position

H. disadvantaged

I. suggestion

9 câu hỏi nhiều lựa chọn

1. hứng thú, quan tâm đến

- ◯ be interested in
- ◯ advertisement
- ◯ volunteer position
- ◯ sounds interesting

LIVEWORKSHEETS

2. nhận lời khuyên từ ai

- want to do something
- get some advice from somebody
- do something useful for
- introduce somebody to somebody

3. lúc ban đầu

- society
- not really
- excited
- at first

4. (v) ứng tuyển

- helpful
- volunteer
- society
- apply

5. tình cờ

- volunteer
- not really
- I see
- by chance

6. (v) tình nguyện

- volunteer position
- do volunteer work

LIVEWORKSHEETS

- volunteer
- meaningful

7. (n) xã hội

- excited
- not really
- helpful
- society

8. (adj) hào hứng

- excited
- meaningful
- helpful
- society

9. giới thiệu ai với ai

- want to do something
- get some advice from somebody
- do something useful for
- introduce somebody to somebody

8 câu hỏi Đúng/Sai

1. muốn làm gì đó → thanks for something

- Đúng
- Sai

2. trong tờ báo → in the newspaper

LIVEWORKSHEETS

Đúng

Sai

3. (adj) có ích → helpful

Đúng

Sai

4. gặp nhiều vấn đề → have many problems

Đúng

Sai

5. cảm ơn vì thứ gì → want to do something

Đúng

Sai

6. không hẳn → not really

Đúng

Sai

7. làm thứ gì có ích cho → do volunteer work

Đúng

Sai

8. Tôi hiểu → by chance

Đúng

Sai

Xem đáp án

LIVEWORKSHEETS